



phó từ chỉ ngữ khí

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 兴旺 那家 还 老饭馆 很
Xīngwàng nà jiā hái lǎo fànguǎn hěn

(2) 想家 比 她 我 还
Xiǎng jiā bǐ tā wǒ hái

(3) 勇敢 她 真
Yǒnggǎn tā zhēn

(4) 不错 昨晚 真的 电脑
Búcuò zuó wǎn zhēn de diànnǎo

